

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 178/2020/HNGĐ-ST

Ngày 03 tháng 7 năm 2020

V/v: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Huỳnh Văn Năm**

2. Ông **Văn Công Trọn**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Huỳnh Trang** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 6 và ngày 03 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2020 về việc: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 340/2020/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 388/2020/QĐST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lâm Hồng T**, sinh năm 1997 (Có mặt); Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; Chỗ ở hiện nay: Ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư **Nguyễn Văn T** (Có mặt) – Văn phòng luật sư Huỳnh Quốc, chi nhánh Quốc Khởi thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Anh **Hồ Vũ L**, sinh năm 1990 (Có mặt); Trú tại: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị **Lâm Hồng T** trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh **Hồ Vũ L** chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hải, huyện Phú Tân (Giấy chứng nhận kết hôn số: 24/2016, ngày 04/3/2016). Quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc, nhưng thời gian về sau thường hay bất đồng quan điểm, dẫn đến cãi nhau. Mâu thuẫn vợ

chồng, đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không hàn gắn được. Hiện, giữa chị và anh L đã không còn sống chung. Chị đã về gia đình cha mẹ ruột tại ấp Tân Phong, xã Tân Hải, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau sinh sống cho đến nay. Nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng đoàn tụ, nên yêu cầu được ly hôn với anh Hồ Vũ L.

Về con chung: Chị và anh L có 01 người con chung tên: Hồ Hằng N, sinh ngày 25/3/2017 (Giới tính: Nữ); Khi, chị về cha mẹ ruột tại ấp Tân Phong, xã Tân Hải, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau sinh sống thì cháu N đi cùng với chị. Sau đó, anh L có đến nhà cha mẹ ruột của chị và dẫn cháu N về nhà anh L sinh sống cho đến nay. Anh L không giao trả cháu N cho chị. Chị, có đến nhà anh L để đòi anh L giao cháu, nhưng gia đình của anh L đem cháu N cất giấu. Khi ly hôn, chị yêu cầu anh L phải giao lại cháu N cho chị nuôi dưỡng. Yêu cầu anh L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cháu N theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 07 chỉ vàng 24kara, hiện số vàng này do chị T quản lý. Chị yêu cầu chia đôi mỗi người được hưởng 3,5 chỉ vàng 24kara. Chị đồng ý giao lại cho anh L 3,5 chỉ vàng 24kara. Đối với số tiền hụi 43.000.000 đồng, hiện anh L quản lý. Chị yêu cầu chia đôi, mỗi người được hưởng 21.500.000 đồng. Đối trừ 4.000.000 đồng mà anh L đã đóng hụi chết. Anh L có trách nhiệm giao lại cho chị 17.500.000 đồng.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn anh Hồ Vũ L trình bày:

Về hôn nhân: Thống nhất ý kiến của chị T. Anh và chị T chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hải, huyện Phú Tân. Quá trình chung sống, vợ chồng cũng có phát sinh mâu thuẫn, nhưng không trầm trọng đến mức chị T ly hôn. Anh xác định, vẫn còn tình cảm với chị T. Muốn hàn gắn lại cuộc sống vợ chồng. Nên, không đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Thống nhất ý kiến của chị T. Vợ chồng, có 01 người con chung tên: Hồ Hằng N, sinh ngày 25/3/2017 (Giới tính: Nữ). Hiện, cháu do anh trực tiếp nuôi dưỡng. Trường hợp, Tòa án có giải quyết cho ly hôn, anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu. Không có yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 07 chỉ vàng 24kara. Hiện, số vàng này do chị T quản lý. Trường hợp, Tòa án có giải quyết cho ly hôn, anh yêu cầu được nhận 3,5 chỉ vàng 24kara. Đối với số tiền hụi 43.000.000 đồng, mà chị T yêu cầu chia đôi thì anh L không đồng ý. Do, số tiền trên anh và chị T đã chi xài hết cho cuộc sống gia đình.

Về nợ chung: Không có.

Trong phần tranh luận, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tỉnh Cà Mau phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện

đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lâm Hồng T, như sau:

Về hôn nhân: Cho chị Lâm Hồng T được ly hôn với anh Hồ Vũ L.

Về con chung: Buộc anh Hồ Vũ L có trách nhiệm giao con chung tên: Hồ Hằng N, sinh ngày 25/3/2017 (Giới tính: Nữ) cho chị Lâm Hồng T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên.

Về cấp dưỡng: Buộc anh Hồ Vũ L có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung tên Hồ Hằng N, sinh ngày 25/3/2017 (Giới tính: Nữ) theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Chị Lâm Hồng T được tiếp tục quản lý sử dụng 3,5 chỉ vàng 24kara; Chị T có trách nhiệm giao lại cho anh L 3,5 chỉ vàng 24kara; Không chấp nhận yêu cầu của chị T về việc yêu cầu anh L phân chia tiền hụi số tiền 43.000.000 đồng; Buộc chị T và anh L phải chịu án phí theo quy định.

Về nợ chung: Do, chị T và anh L không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời; Nên, thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời. Theo, quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Chị T và anh L, kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hải, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau (theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 24/2016, ngày 04/3/2016); Nên, hôn nhân giữa chị T và anh L, là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị T yêu cầu ly hôn, anh L yêu cầu được hàn gắn gia đình; Mâu thuẫn giữa anh, chị đã được Tòa án tổ chức tiên hành hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành. Tại phiên tòa, những lý do mâu thuẫn vợ chồng chị T trình bày, anh L xác định là có; Nhưng, anh L cho rằng, mâu thuẫn không trầm trọng; Chị T xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, nhưng đến nay không thể hàn gắn. Chị khẳng định không còn tình cảm với anh L. Đối với anh L, xác định vẫn còn tình cảm với chị T, nhưng trong suốt thời gian xảy ra mâu thuẫn, anh L không thuyết phục được chị T để tiếp tục chung sống vợ chồng. Tại phiên tòa, anh L cũng không đưa ra được biện pháp hữu hiệu để giảm bớt mâu thuẫn, khắc phục rạn nứt đã tồn tại, để tiếp tục chung sống. Trong khi quan hệ vợ chồng phải được xây dựng trên tình cảm và sự tôn trọng lẫn nhau. Chỉ một mình anh L cố gắng hàn gắn, trong khi chị T xác định không còn

tình cảm và kiên quyết ly hôn. Hiện, giữa chị T, anh L đã không còn sống chung, đã ly thân. Chị T đã về cha mẹ ruột tại ấp Tân Phong, xã Tân Hải, huyện Phú Tân sinh sống; Còn, anh L thì đang sống chung với cha mẹ ruột tại ấp Đồn Dong, xã Khánh Lộc, huyện Trần Văn Thời. Cuộc sống hôn nhân giữa anh chị đã không tồn tại trên thực tế; Không ai quan tâm lo lắng cho ai, mục đích hôn nhân không đạt được, nên không thể hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa anh, chị. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T là phù hợp với thực tế. Cho, chị T được ly hôn với anh L, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị T, anh L có 01 người con chung tên: Hồ Hằng N, sinh ngày 25/3/2017 (Giới tính: Nữ); Khi ly hôn, cả chị T và anh L đều có yêu cầu được nuôi dưỡng cháu. Xét, đây là yêu cầu chính đáng, thể hiện trách nhiệm làm cha, làm mẹ của chị T, anh L. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì sau khi ly hôn: “Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con ... trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con”; Do, chị T, anh L không thỏa thuận được người trực tiếp nuôi con, lại không có nghề nghiệp ổn định và không có tài sản gì khác. Cuộc sống, giữa anh chị phụ thuộc vào kinh tế của cha mẹ mình. Do đó, Hội đồng xét xử xét, vì lợi ích của con chung, đảm bảo quyền lợi của cháu N trong cuộc sống. Xét, cháu N, tính đến ngày xét xử (ngày 03/7/2020) thì cháu trên 36 tháng tuổi. Là giới tính nữ. Ở độ tuổi này, cháu N rất cần sự quan tâm, chăm sóc của chị T. Nên, cần buộc anh L có trách nhiệm giao cháu N cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên; Phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng: Theo quy định tại Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: "Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con". Do, phía chị T có yêu cầu anh L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; Nhưng, phía anh L thì không đồng ý. Tuy nhiên, theo quy định trên, anh L không đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu N là không phù hợp. Cần buộc anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N theo quy định tại Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là phù hợp. Về mức cấp dưỡng, theo quy định tại Điều 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và hướng dẫn tại khoản 2, mục III của Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao thì mức cấp dưỡng tối thiểu không dưới $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở do nhà nước quy định tại thời điểm xét xử (ngày 03/7/2020) đối với 01 người con; Mức lương cơ sở hiện nay là 1.490.000 đồng; Buộc, anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N số tiền 745.000 đồng/tháng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi là phù hợp. Thời điểm cấp dưỡng được tính kể từ ngày 03/7/2020.

[5] Về tài sản chung: Tại, phiên tòa chị T và anh L thống nhất chia đôi 07 chỉ vàng 24kara; Do, số vàng trên hiện chị T đang quản lý; Nên, chị T được tiếp tục quản lý và hưởng 3,5 chỉ vàng 24kara; Số vàng còn lại 3,5 chỉ vàng 24kara, chị T có trách nhiệm giao lại cho anh L. Đối với số tiền hụi 43.000.000 đồng, thấy rằng: Ngày

15/12/2018 âm lịch, anh L và chị T đã hốt hui, là thời điểm anh chị vẫn còn sống chung, chưa ly thân. Quá trình chung sống, anh chị không có nguồn thu nhập nào khác, sống lệ thuộc vào kinh tế cha mẹ của anh L. Do, trong thời gian này chị T trực tiếp chăm sóc cháu N. Mọi chi tiêu sinh hoạt, do anh L thực hiện. Chị T biết được vấn đề này, vẫn mặc nhiên để cho anh L giữ tiền, không có ý kiến phản đối. Từ đó, có cơ sở khẳng định số tiền trên, cả chị T và anh L đã chi tiêu hết. Mặc khác, khi, chị T về sống chung với cha mẹ ruột tại ấp Tân Phong, xã Tân Hải, huyện Phú Tân, anh L là người trực tiếp đóng tiền hui chết cho chủ hui đã xong; Mặc khác, tiền hui chết mà chị T và anh L phải có nghĩa vụ đóng lại, nhưng chỉ một mình anh L thực hiện. Việc, chị T yêu cầu anh L chia đôi tiền hui 43.000.000 đồng, là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Về nợ chung: Do, tại phiên tòa anh L xác định đã đóng xong tiền hui chết cho bà Phạm Thị Luận. Đồng thời, bà Luận cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này. Nên, không cần đưa bà Luận tham gia tố tụng. Trường hợp, các bên có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[7] Xét, đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; điểm a khoản 5; điểm a khoản 6; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Buộc chị T phải chịu án phí số tiền 1.147.000 đồng; Trong đó: 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, 847.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch ($3,5 \text{ chỉ vàng } 24\text{kara} \times 4.840.000 \text{ đồng/chỉ} = 16.940.000 \text{ đồng} \times 5\% = 847.000 \text{ đồng}$); Đối trừ số tiền 914.000 đồng mà chị T đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003214 ngày 06/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, chị T còn phải nộp tiếp số tiền 233.000 đồng; Buộc anh L phải chịu án phí số tiền 1.147.000 đồng; Trong đó: 300.000 đồng án phí cấp dưỡng, 847.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch ($3,5 \text{ chỉ vàng } 24\text{kara} \times 4.840.000 \text{ đồng/chỉ} = 16.940.000 \text{ đồng} \times 5\% = 847.000 \text{ đồng}$).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 235; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điều 19; Điều 38; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 110; Điều 116; Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008; Điều 6; điểm a khoản 5; điểm a khoản 6; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Lâm Hồng T được ly hôn với anh Hồ Vũ L.
2. Về con chung: Buộc anh Hồ Vũ L có trách nhiệm giao lại cháu Hồ Hằng N, sinh ngày 25/3/2017 (Giới tính: Nữ) cho chị Lâm Hồng T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.
3. Về cấp dưỡng: Buộc anh Hồ Vũ Linh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên: Hồ Hằng N, sinh ngày 25/3/2017 (Giới tính: Nữ) với số tiền 745.000 đồng/tháng (Bằng chữ: Bảy trăm bốn mươi lăm ngàn đồng), cho đến khi cháu Ni đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng được tính kể từ ngày 03/7/2020. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án không thi hành xong khoản tiền trên, người bị thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.
4. Về tài sản chung: Chị Lâm Hồng T được tiếp tục quản lý và hưởng 3,5 chỉ vàng 24kara; Số vàng còn lại 3,5 chỉ vàng 24kara, buộc chị Lâm Hồng T có trách nhiệm giao lại cho anh Hồ Vũ L. Không chấp nhận yêu cầu của chị Lâm Hồng T về việc yêu cầu anh Hồ Vũ L chia đôi số tiền hụi 43.000.000 đồng.
5. Về nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.
6. Về án phí: Buộc chị Lâm Hồng T phải chịu án phí số tiền 1.147.000 đồng, được đối trừ số tiền 914.000 đồng mà chị T đã dự nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003214 ngày 06/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, chị T còn phải nộp tiếp số tiền 233.000 đồng; Buộc anh Hồ Vũ L phải chịu án phí số tiền 1.147.000 đồng (Chưa nộp).
7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

8. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang